

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM ĐƯỜNG
TỈNH LAI CHÂU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2019/HNGĐ-ST

Ngày 18/10/2019

*(V/v: Nam nữ chung sống với nhau
như vợ chồng mà không ĐKKH)*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM ĐƯỜNG, TỈNH LAI CHÂU**

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Trung Phước

- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lò Tiến Nui; Bà Tạ Thị Dung.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Cao Thị Hóa - Thư ký Toà án nhân dân huyện Tam Đường.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa:

Bà: **Tô Đỗ Yến L** - Kiểm sát viên

Ngày 18/10/2019, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Lai Châu, xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 58/2019/TLST - HNGĐ, ngày 16 tháng 09 năm 2019, về việc Nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2019/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Vầy Thị S, sinh năm 1976

Địa chỉ: Bản G, xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu (có mặt).

Bị đơn: Anh Lìu Văn Tím, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Bản G, xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 16/9/2019, bản tự khai cùng ngày và các Biên bản ghi lời khai tại Toà án nguyên đơn chị Vầy Thị S trình bày:

Chị và anh Lìu Văn T tổ chức đám cưới theo phong tục của địa phương vào năm 1993 kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Thời gian đầu anh chị chung sống hạnh phúc khoảng 2 năm, sau đó quá trình chung sống anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, không hòa hợp, anh T không quan tâm chăm sóc gia đình vợ con, không tu chí làm ăn, không vun vén cuộc sống gia đình, thường xuyên uống rượu, chửi bới chị. Anh chị đã ly thân từ năm 2015 nay nhận thấy không thể sống chung với anh T được nữa nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung là Lìu Văn T sinh năm 1995 và Lìu Văn M sinh năm 2000. Nay cả hai con đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Không có nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bản tự khai ngày 16/9/2019, biên bản ghi lời khai cùng ngày bị đơn anh Lìu Văn T trình bày:

Anh và chị Vầy Thị S sinh năm 1976, địa chỉ Bản G, xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu chức lễ cưới theo phong tục của địa phương vào năm 1993 tại Bản G, xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu, kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Thời gian chung sống hạnh phúc đến năm 2015 anh chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn.

Về con chung: Anh và chị S có 02 con chung là Lìu Văn T, sinh năm 1995 và Lìu Văn M, sinh năm 2000. Nay cả hai con đã trưởng thành nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Anh và chị S không có nợ chung và không cho ai vay chung.

Biên bản xác minh tình trạng hôn nhân giữa nguyên đơn Vầy Thị S và bị đơn Lìu Văn T, ông Lềng Văn S – Trưởng bản Bản G, xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu cho biết: *“Anh Lìu Văn T và chị Vầy Thị S tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương vào năm 1993. Sau đó, hai vợ chồng chung sống hạnh phúc. Năm 2014 hai vợ chồng anh T và chị S xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T thường xuyên uống rượu. Đến năm 2015, anh T và chị S ly thân cho đến nay”*

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên toà phát biểu ý kiến: Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi vụ án được đưa ra xét xử, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đầy đủ, chính xác trình tự thủ tục tố tụng được theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, cũng như các văn bản pháp lý liên quan.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, khoản 1 Điều 51, Điều 53, Điều 54, khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 273/Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 35/2000 và Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của UBTVQH đề nghị:

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị HĐXX tuyên bố chị Vầy Thị S và anh Lìu Văn T không phải là vợ chồng.

Về con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: chị Vầy Thị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện ý kiến của đương sự Hội đồng xét xử có cơ sở nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn Lìu Văn T có nơi cư trú tại Bản G, xã B, huyện T, tỉnh Lai Châu. Căn cứ quy định tại khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39/Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Lai Châu. Bị đơn anh Lìu Văn T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử,

ngày 14/10/2019 bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227/Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Vầy Thị S và anh Lìu Văn T có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán từ năm 1993 trên cơ sở tự nguyện, không có đăng ký kết hôn, do vậy Hội đồng xét xử xác định hôn nhân giữa chị Vầy Thị S và anh Lìu Văn T là hôn nhân không hợp pháp. Sau khi kết hôn, chị S, anh T chung sống hạnh phúc được khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh Lìu Văn T không quan tâm chăm sóc gia đình vợ con, không tu chí làm ăn, không vun vén cuộc sống gia đình, thường xuyên uống rượu, chửi bới chị S, đến năm 2015 vợ chồng sống ly thân cho đến nay.

Nay chị Vầy Thị S xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị S có quyền đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lìu Văn T. Quá trình giải quyết vụ án, xác định được mâu thuẫn của vợ chồng chị S anh T đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Quan hệ hôn nhân giữa chị S, anh T là quan hệ hôn nhân không hợp pháp, do vậy HĐXX cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị S, căn cứ vào Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 để tuyên bố chị S, anh T không phải là vợ chồng.

[3]. Về con chung: Chị Vầy Thị S, anh Lìu Văn T có hai con chung nhưng đều đã trên 18 tuổi nên HĐXX không xem xét.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Cả nguyên đơn và bị đơn đều không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không đề cập giải quyết.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147/Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 1 Điều 51, Điều 53, Điều 54, khoản 1 Điều 56, Điều 57/Luật hôn nhân gia đình năm 2014; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273/Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; Điểm a khoản 5 Điều 27/Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vầy Thị S.
2. Về quan hệ hôn nhân : Tuyên bố chị Vầy Thị S và anh Lìu Văn T không phải là vợ chồng.
3. Về con chung: Các con chung đều đã trên 18 tuổi nên không xem xét giải quyết
4. Về tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.
5. Về án phí: Nguyên đơn Vầy Thị S phải chịu 300.000^d án phí dân sự sơ thẩm, chị S đã nộp 300.000^d tạm ứng án phí theo biên lai số 0003720, ngày 16/9/2019 tại Chi

cục thi hành án dân sự huyện T, nay 300.000^d đã nộp được chuyển thành án phí dân sự sơ thẩm.

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày lên Toà án cấp trên kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày lên Toà án cấp trên kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Toà án ND tỉnh.
- VKS T.
- Thi hành án DS huyện T.
- Người TGTT.
- Lưu HS.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Đoàn Trung Phước